TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2018/DS-PT.
Ngày: 27/7/2018
V/v tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hường

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Minh Trang

Ông Võ Minh Triều

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Phan Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2018/TLPT-DS ngày 09 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp đòi tài sản.

Do bản án sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2018/QĐPT-DS ngày 12 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp B, xã C, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1965.

Bà Trần Thị D, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã C, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Châu Mỹ D1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Sử Thanh P, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Võ Văn K.

Địa chỉ: Ấp D, xã C, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3. Ông Trương Văn H.

4. Bà Đặng Thị H (vợ ông H).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

5. Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp D, xã C, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Huỳnh Văn C.

(Ông C, ông L, bà D, bà D1, ông T có mặt; Ông P, ông K, ông H, bà H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- ***Nguyên đơn ông Huỳnh Văn C trình bày***: Ngày 04/01/2000 (al) vợ chồng ông có cho ông L vay 10 chỉ vàng 24k, loại 98%, lãi suất 5 chỉ vàng 24k/năm. Từ khi vay đến nay ông có đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông L chưa trả. Tháng 01/2001 vợ chồng ông cho vợ chồng ông L thuê đất, thời hạn thuê 3 năm từ 2001 đến 2003, diện tích 25 công, giá thuê mỗi công 300kg lúa. Việc cho thuê chỉ nói miệng không làm hợp đồng. Hết thời hạn thuê đất là năm 2003 vợ chồng ông lấy lại đất thì vợ chồng ông L còn nợ 966kg lúa.

Nay yêu cầu vợ chồng ông L trả 10 chỉ vàng 24k loại 98% và 996kg lúa, giá lúa 5.000 đồng/kg bằng 4.980.000 đồng.

- Bị đơn ông Huỳnh Văn L và vợ là Trần Thị D trình bày: Vợ chồng ông bà có vay của ông C 10 chỉ vàng 24k, loại 98% vào đầu năm 2002, lãi suất 5 chỉ vàng 24k/năm, khi vay có làm biên nhận nhưng ông bà đã trả vốn và lãi cho ông C vào cuối năm 2002 và đã lấy lại biên nhận xé bỏ nên nay không còn thiếu ông C nữa. Trước đó vào năm 2000 ông bà có thuê của vợ chồng ông C 25 công đất. Thuê không nói thời hạn trả, giá thuê 300kg lúa/công. Làm được 2 năm đến cuối năm 2001 ông C lấy lại đất, khi đó ông bà còn nợ 50 giạ lúa quy ra bằng 1000kg lúa.

Nay ông C đòi lúa thì vợ chồng ông yêu cầu phản tố buộc ông C trả tiền chan đất là 12,5 giạ lúa bằng 2.500.000 đồng. Tổng cộng 37,5 giạ lúa, mỗi giạ trung bình 20kg bằng 750kg bằng 3.750.000 đồng. Số chênh lệch ông bà không đồng ý trả với lý do ông C lấy lại đất mà không báo trước, việc trả lúa ông bà yêu cầu trả bằng lúa, loại lúa thường, không quy ra tiền.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Châu Mỹ D1 trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông C, không bổ sung gì thêm.

- Người làm chứng ông Sử Thanh P trình bày: Ông không biết gì về việc vay vàng của ông C và ông L, ông chỉ biết vào khoảng năm 2013 có nghe ông C nói ông L thiếu vàng. Ông thừa nhận có việc ông C nhờ ông làm chứng và thống nhất nội dung của đoạn ghi âm đã được ghi chép ra bằng văn bản mà ông L đã nộp cho Tòa án. Tòa án có triệu tập ông cùng tham tham dự vì ông C, ông L là chỗ quen biết nên sợ mất lòng.

Ông Võ Văn K trình bày: Ông không biết gì và không chứng kiến gì việc cho vay vàng và trả vàng giữa ông C và ông L. Trong bàn nhậu chỉ nghe ông C nói cho ông L vay vàng, ngoài ra ông không biết gì thêm. Do giữa ông và ông C, ông L là chỗ quen biết nên Tòa án có triệu tập ông sẽ không tham dự.

Ông Trương Văn H trình bày: Ngày tháng năm nào ông không nhớ, ông Sử Thanh P và ông L có ghé nhà ông, ông P có nói việc ông C nhờ ông P làm chứng, ông P có nói chỉ hứa làm chứng chứ không biết gì việc cho vay vàng giữa ông C và ông L nhưng ông C nhờ thì ông làm, việc ông L ghi âm lúc đó thì ông không biết.

Bà Đặng Thị H trình bày: Bà thống nhất việc ông L, ông P có ghé nhà bà và có nói việc ông C nhờ ông P làm chứng nhưng do bận làm công việc nhà nên bà không nghe hết nội dung cuộc nói chuyện, khi đó ông L có ghi âm không thì bà không biết.

Tại Bản án sơ thẩm số 35/2016/DS-ST ngày 15/12/2016 Tòa án nhân dân huyện A xử: Buộc ông L cùng vợ là bà D trả cho ông C 10 chỉ vàng 24k, loại 98% và 996kg lúa loại lúa thường; Buộc ông C trả cho vợ chồng ông L, bà D 750kg lúa loại lúa thường;

Ngày 29/12/2016 ông L kháng cáo không chấp nhận yêu cầu của ông C về việc buộc ông trả 01 lượng vàng.

Ngày 06/7/2017 Tòa án nhân dân Tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông L, buộc ông C trả cho ông L bà D 750kg lúa loại lúa thường; buộc ông L, bà D trả cho ông C 996kg lúa loại lúa thường; hủy một phần Bản án sơ thẩm về số vàng ông C cho ông L vay 10 chỉ vàng 24kara loại 98%, giao hồ sơ về Tòa án huyện A giải quyết lại theo thủ tục chung.

Ngày 19/10/2017 Tòa án huyện A thụ lý lại sơ thẩm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn C về việc buộc vợ chồng ông Huỳnh Văn L, bà Trần Thị D trả 10 chỉ vàng 24k loại 98%.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi 966kg lúa tương đương số tiền 4.980.000 đồng của ông C đối với vợ chồng ông L, bà D.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Đến ngày 04/6/2018 ông Huỳnh Văn C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm: Yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của ông Huỳnh Văn C, buộc bị đơn ông Huỳnh Văn L và bà Trần Thị D trả 10 chỉ vàng 24kara cho ông Huỳnh Văn C do ông C có người làm chứng là ông Trịnh Văn T biết sự việc ông L nợ vàng là tình tiết chứng cứ mới mà tại phiên tòa sơ thẩm chưa xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Huỳnh Văn C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bổ sung thêm người làm chứng là ông Trịnh Văn T biết việc ông L có nợ vàng của ông, do ông T đi cùng vợ ông là bà D1 đến nhà ông L đòi vàng và lúa.

Người làm chứng ông T có ý kiến: Năm 2002 ông có chạy vỏ máy chở bà D1 đi đến nhà ông L đòi nợ, khi đến nhà ông L thì ông không lên nhà mà chờ bà

D1 tại bến sân nhà ông L, sau đó khi bà D1 xuống ông có hỏi thì bà D1 nói ông L bà D nợ vàng tiền nhưng chưa trả, ông không nghe hoặc thấy trực tiếp ông L bà D vay vàng và thừa nhận nợ vàng bà D1 ông C.

Bị đơn ông L bà D không chấp nhận kháng cáo của ông C, yêu cầu bác khởi kiện của ông C như Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Việc tuân tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét kháng cáo của nguyên đơn ông C nhận thấy: Ông C cho rằng vào ngày 04/01/2000 ông cho vợ chồng ông L bà D vay 10 chỉ vàng 24k (loại 98%) với lãi suất 50%/năm, hiện vợ chồng ông L chưa trả. Riêng vợ chồng ông L xác định có vay ông C 10 chỉ vàng 24k nhưng vay vào tháng 01/2002, hai bên có làm biên nhận, đến cuối năm 2002 ông L bà D đã trả cho ông C vốn lãi tổng cộng 15 chỉ vàng 24k và đã lấy lại biên nhận xé bỏ nên không còn nợ ông C.

Theo lời khai của những người làm chứng ông C cung cấp là ông K, ông P xác định không biết gì việc vay mượn vàng giữa ông C và ông L mà chỉ nghe ông C nói lại. Sau khi có đơn kháng cáo ông C cung cấp thêm nhân chứng ông Trịnh Văn T. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T xác định năm 2012 ông T có chạy vỏ máy chở bà D1 vợ ông C đến nhà ông L đòi lúa và vàng nhưng ông T ở dưới vỏ không lên nhà, nên không chứng kiến việc bà D1 đòi nợ như thế nào, chỉ nghe bà D1 nói lại. Lời khai của các nhân chứng mà ông C cung cấp đều xác định không biết, không chứng kiến việc vay mượn vàng giữa ông C và vợ chồng ông L mà chỉ nghe nói lại, nên không có căn cứ. Mặt khác ông C cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh lời khai của mình, phía bị đơn không thừa nhận. Do vậy kháng cáo của ông C không có cơ sở xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại đơn khởi kiện ngày 23/9/2016 ông C khởi kiện yêu cầu ông L bà D trả cho ông 10 chỉ vàng 24k loại 98% và 996kg lúa tính thành tiền là 4.980.000 đồng. Tại Bản án sơ thẩm số 35/2016/DS-ST ngày 15/12/2016 Tòa án nhân dân huyện A đã xét xử buộc ông L cùng vợ là bà D trả cho ông C 996kg lúa loại lúa thường; Bản án phúc thẩm số 121/2017/DS-PT ngày 6/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm về phần này. Do đó khi thụ lý, giải quyết sơ thẩm vụ án lần 2, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của ông C là phù hợp.

[2]. Về nội dung tranh chấp đối với số vàng 10 chỉ vàng 24k loại 98%, ông C và ông L bà D thống nhất trước đây ông L bà D có vay của ông C 10 chỉ vàng 24k loại 98%, lãi suất vay là 5 chỉ/năm. Tuy nhiên về thời gian cho vay vàng và bị đơn đã thực hiện nghĩa vụ trả vàng chưa thì hai bên không thống nhất. Ông C cho rằng ông L bà D vay 10 chỉ vàng 24k vào ngày 04/01/2000 âm lịch, khi cho vay không làm biên nhận, không có người chứng kiến, ông L bà D vẫn chưa trả gốc và lãi cho ông. Bị đơn ông L, bà D cho rằng ông bà có vay của ông L 10 chỉ vàng 24k loại 98% vào năm 2002, khi vay hai bên có làm biên nhận do ông C giữ, ông L bà D đã trả gốc và lãi cho ông C tổng cộng 15 chỉ vàng 24k vào cuối năm 2002 và đã lấy biên nhận lại xé bỏ nên không nợ ông C số vàng trên.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông C về việc buộc bị đơn ông L bà D trả 10 chỉ vàng 24kara thấy rằng: Ông C cho rằng ông cho ông L bà D vay 10 chỉ vàng 24k loại 98% vào ngày 04/01/2000 al không được ông L bà D thừa nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh: "đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp", do đó việc chứng minh ông L bà D có vay của ông C 10 chỉ vàng 24k, loại 98% vào năm 2000 và đến nay chưa trả là nghĩa vụ của ông C.

Tại cấp sơ thẩm ông C trình bày Tại Biên bản đối chất khi đến nhà ông L nhậu năm 2013 ông có nói với ông L trong lúc nhậu "Đồ của tao mày thiếu và lúa đó", "ba cái tiền mày thiếu tao chừng nào trả" chứ không nói rõ là nợ 10 chỉ vàng (BL 172). Đồng thời ông C còn trình bày ông Sử Thanh P, ông Võ Văn K cùng nhậu chung tại nhà ông P năm 2013 chứng kiến việc ông L thừa nhận còn nợ vàng. Tuy nhiên ông P đã thay đổi lời khai khác với lời khai tại cấp sơ thẩm xét xử lần 1 là những người này xác định chỉ nghe ông C nói là ông L còn thiếu ông C 10 chỉ vàng 24k, không chứng kiến việc hai bên vay như thế nào, việc ông L thừa nhận còn nợ vàng hay không thì không biết (BL 33, 34, 156, 157, 158).

Tại phiên tòa phúc thẩm người làm chứng ông Trịnh Văn T trình bày không trực tiếp nghe hoặc thấy ông L bà D thừa nhận là còn thiếu ông C 10 chỉ vàng 24k mà chỉ nghe bà D1 nói lại. Do đó lời khai của những người làm chứng không có căn cứ xác định ông L bà D còn thiếu ông C 10 chỉ vàng 24k vay năm 2000.

Tại phiên tòa phúc thẩm lời trình bày của ông C không được bị đơn ông L bà D thừa nhận, ông C cũng không bổ sung thêm chứng cứ nào khác chứng minh cho việc kháng cáo của mình là có căn cứ.

Do vậy trong thảo luận nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện A.

Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn ông C phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận: 10 chỉ vàng 24k x 3.300.000 đồng/chỉ x 5% = 1.899.000 đồng (tạm ứng án phí sơ thẩm đã trừ và hoàn trả trong phần tranh chấp lúa thuê đất, bản án đã có hiệu lực pháp luật, cấp sơ thẩm không cho nguyên đơn nộp lại tạm ứng án phí khi thụ lý sơ thẩm lần 2).

Án phí phúc thẩm: Ông C phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền của cơ quan thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL- UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn C.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn C về việc buộc vợ chồng ông Huỳnh Văn L, bà Trần Thị D trả 10 chỉ vàng 24k, loại 98%.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi 966kg lúa tương đương số tiền 4.980.000 đồng của ông Huỳnh Văn C đối với vợ chồng ông Huỳnh Văn L, bà Trần Thị D.

Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn ông Huỳnh Văn C phải chịu án phí 1.899.000 (một triệu tám trăm chín mươi chín nghìn) đồng.

Án phí phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn C phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng do kháng cáo không được chấp nhận, khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005615 ngày 4/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Hường